



róng yán

熔岩

noun · lava

Example Sentences

Huǒ shān pēn chū le chì rè de róng yán

火山喷出了炽热的熔岩。

The volcano erupted with scorching lava.

róng yán lěng què hòu xíng chéng le hēi sè de yán shí

熔岩冷却后形成了黑色的岩石。

After cooling, the lava formed black rocks.

Trace each character, then write the word on your own.

熔	熔	熔	熔	熔	熔	熔	熔	熔	熔	熔
熔	熔	熔	熔	熔	熔					
岩	岩	岩	岩	岩	岩	岩	岩	岩	岩	岩